

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Bia Hà Nội - Hải Dương

Ngày
31/03/2024

16,100 VNĐ

Thay đổi

1 tháng

3 tháng

6 tháng

0.6%

-

-9.6%

DT thuần
Q1/24

14.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.4| -46.3%

YoY: ▼0.20| -1.4%

LN thuần
Q1/24

-1.03

tỷ VNĐ

QoQ: ▲0.45| 30.5%

YoY: ▼0.73| -243%

LN sau thuế
Q1/24

-1.03

tỷ VNĐ

QoQ: ▲0.20| 16.4%

YoY: ▼0.82| -390%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24

-7.1%

YoY: +/-▼ 1.7%

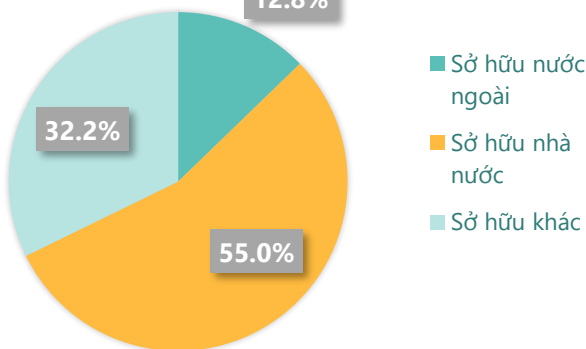
ROE (TTM)
Q1/24

7.0%

YoY: +/-▼ 1.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	14,058 - 18,743
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	64
Số lượng CPLH (CP)	4,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	490
Sở hữu nước ngoài	12.8%
Beta	0.26
EPS	1,298
P/E	12.4

Cơ cấu sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
2023

167

tỷ VNĐ

YoY: ▲15.0| 9.9%

LN thuần
2023

7.48

tỷ VNĐ

YoY: ▼5.62| -42.7%

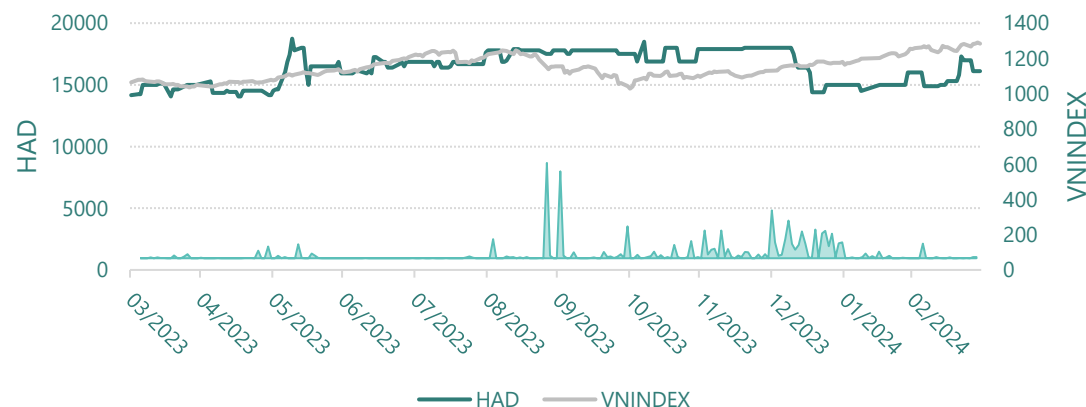
LN sau thuế
2023

6.01

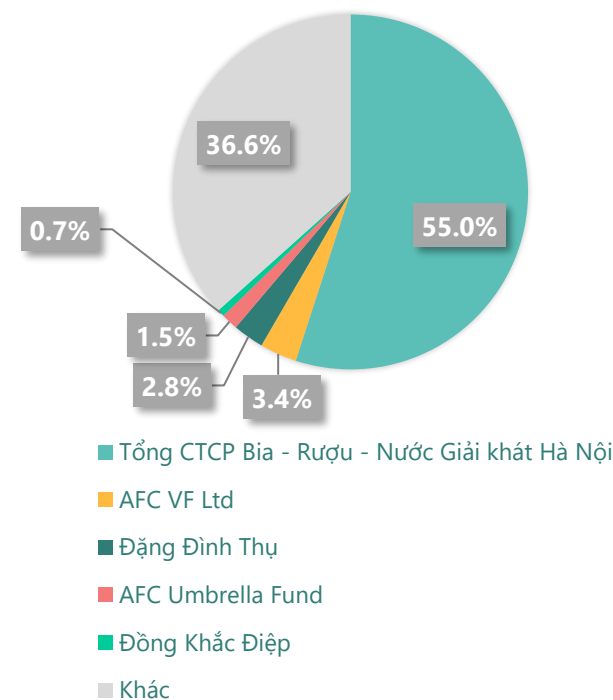
tỷ VNĐ

YoY: ▼4.49| -43.0%

Lịch sử giá

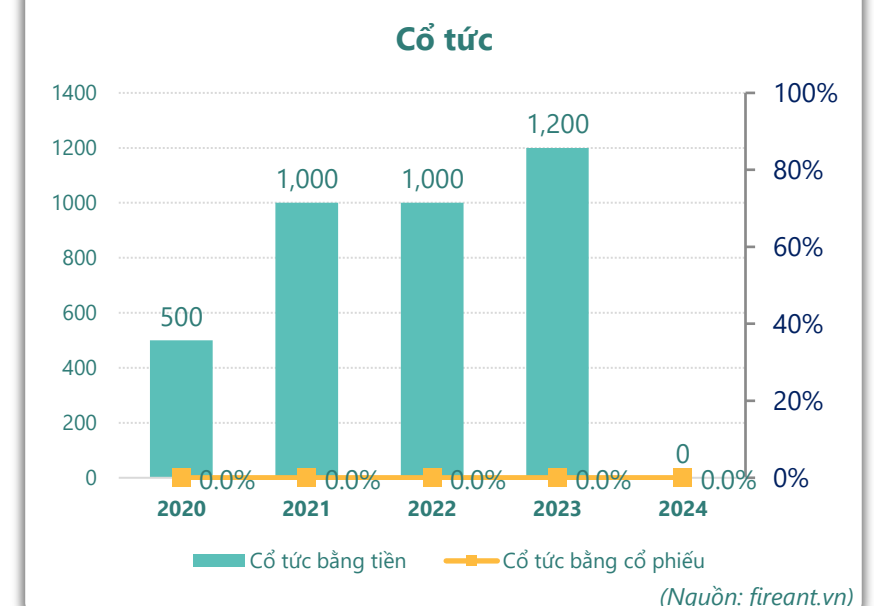
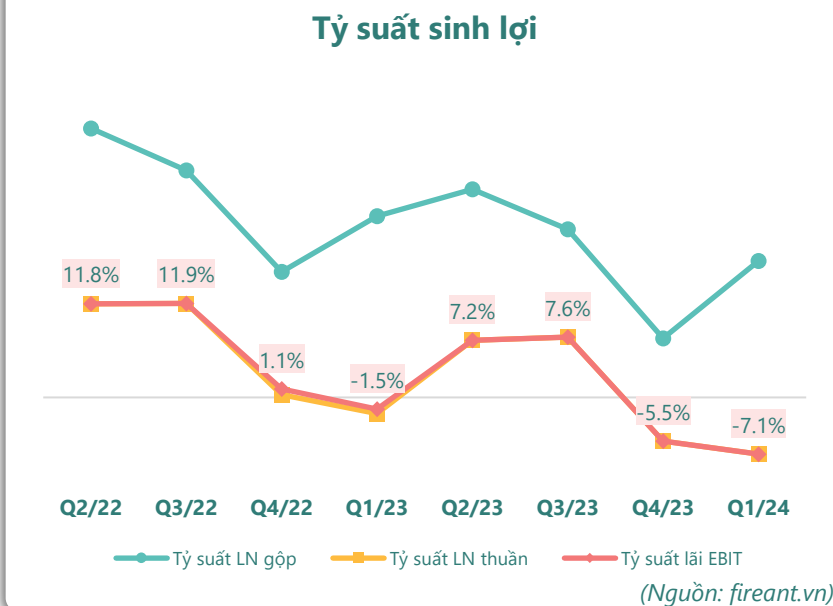
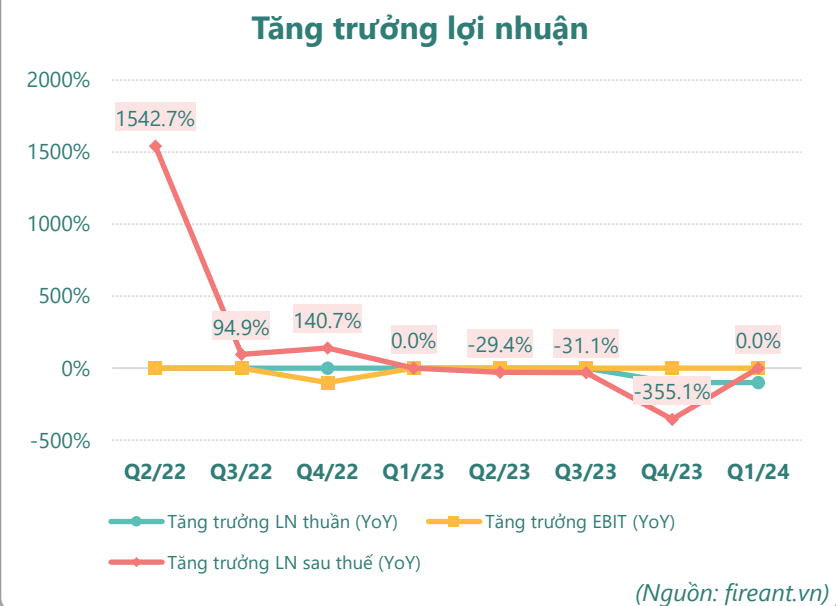
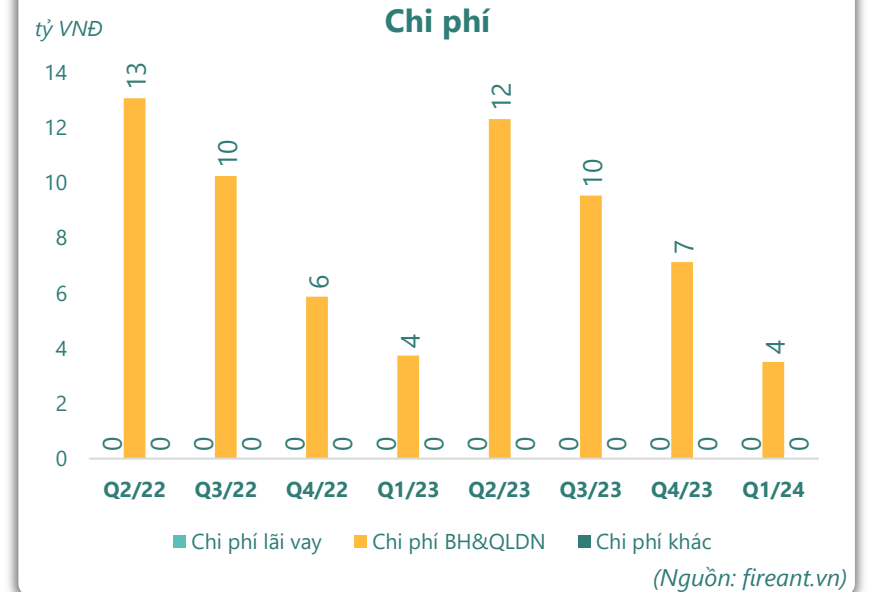
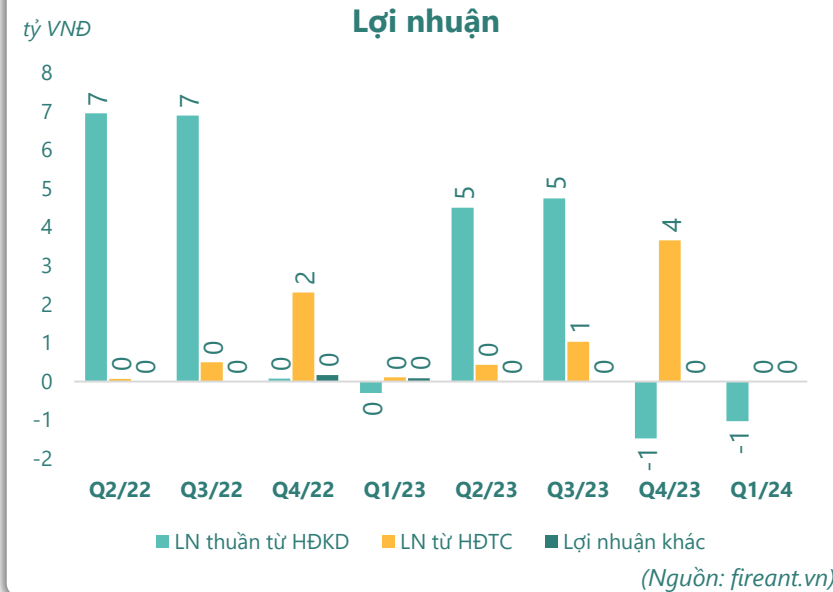
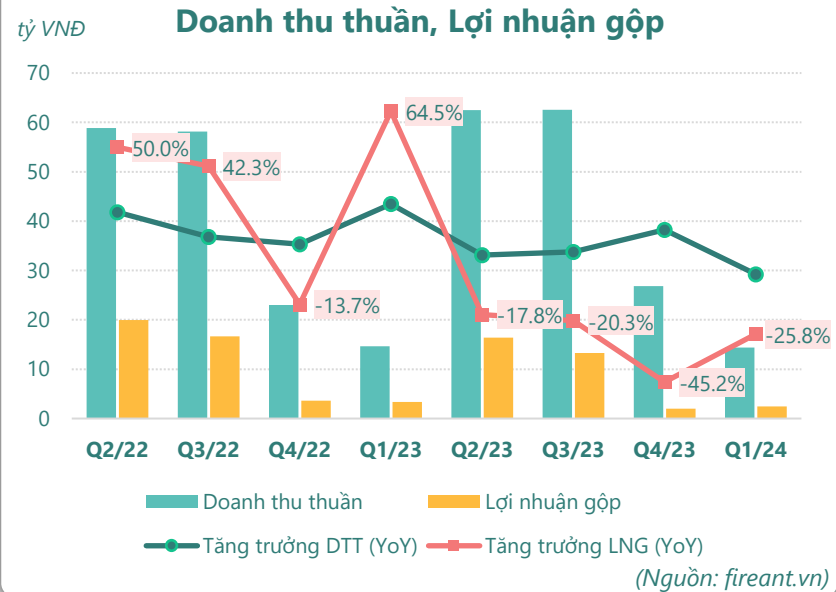


Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

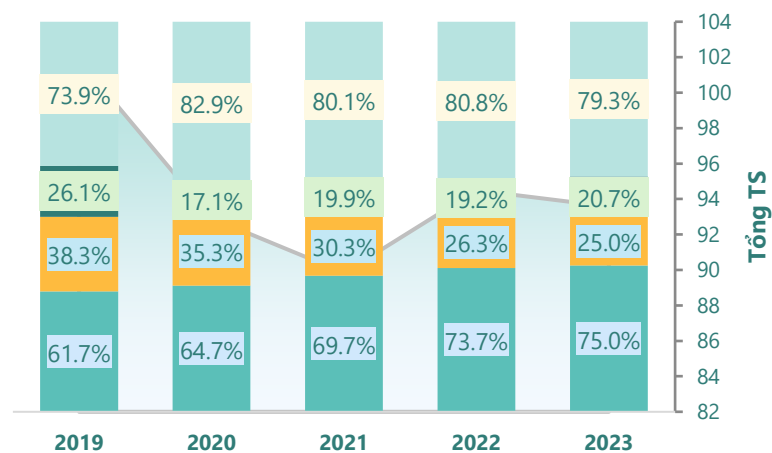




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

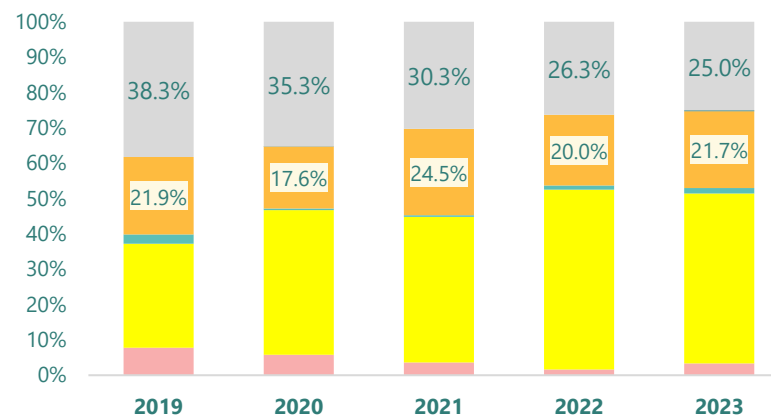
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

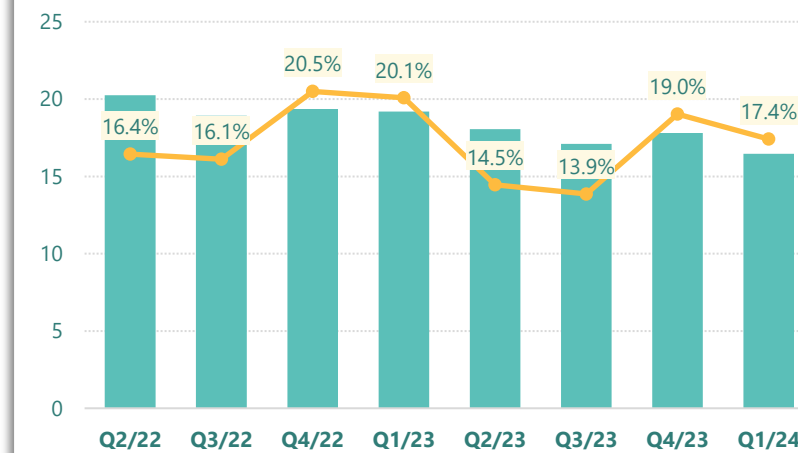


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

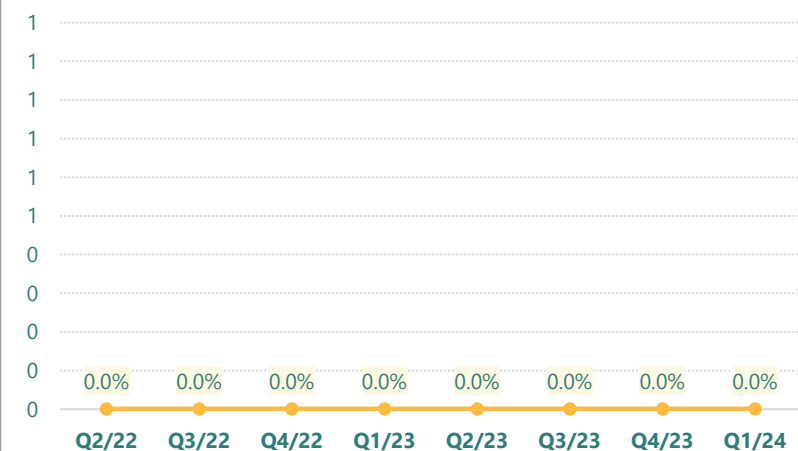


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

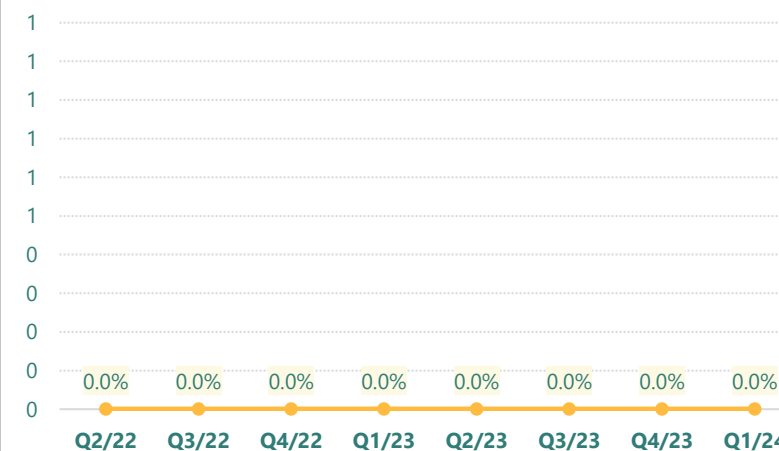


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

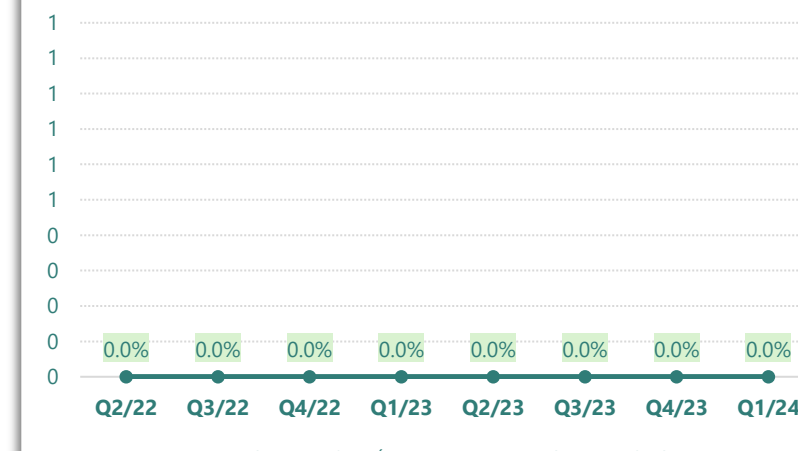


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



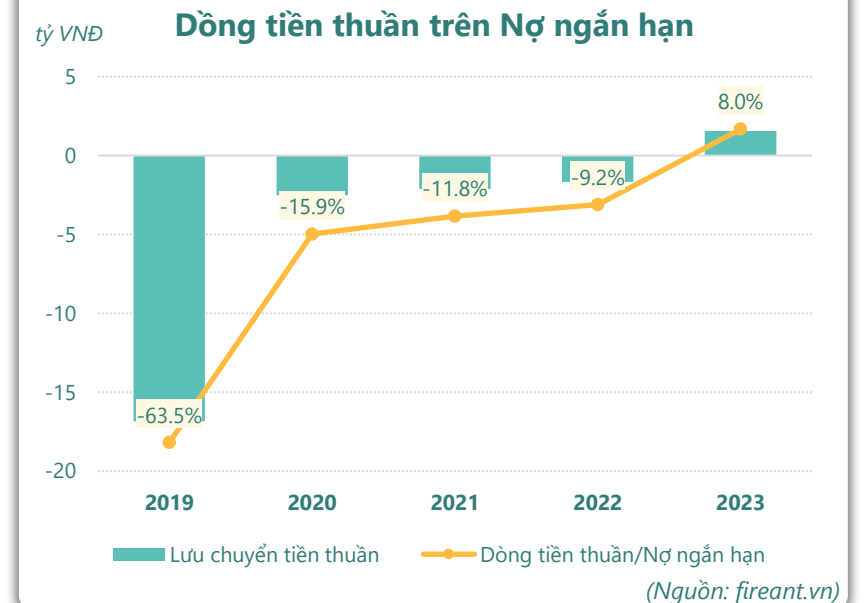
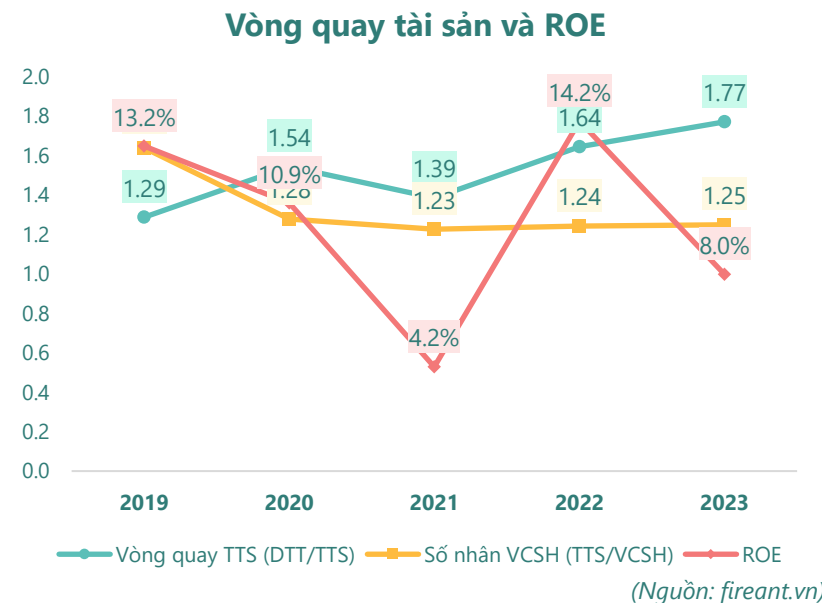
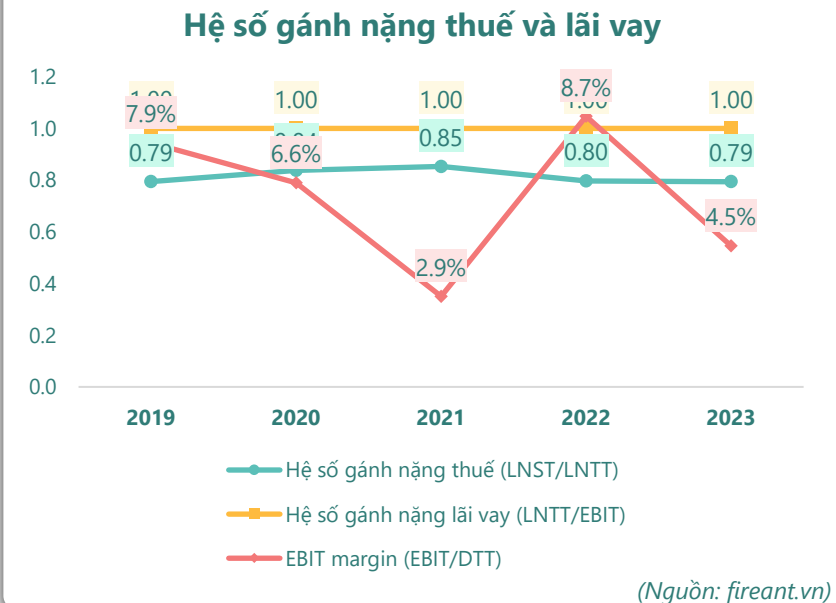
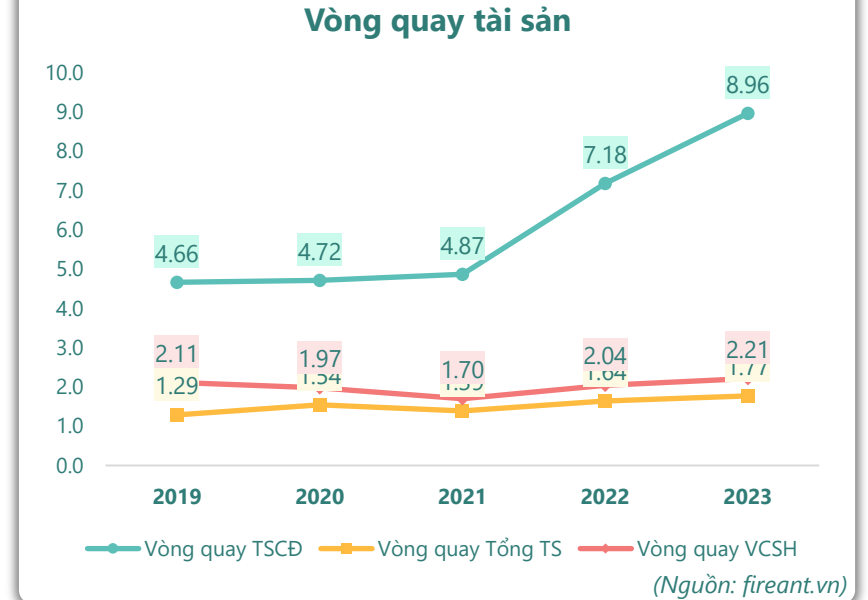
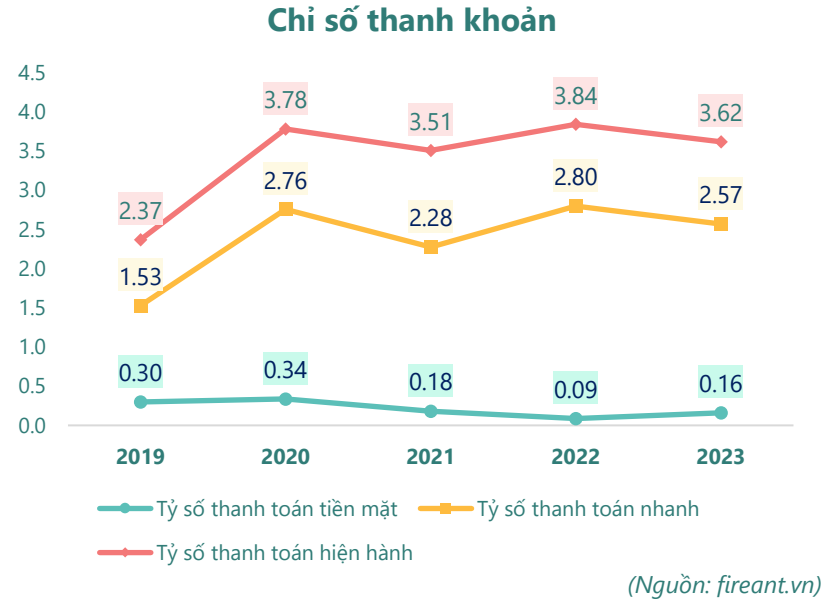
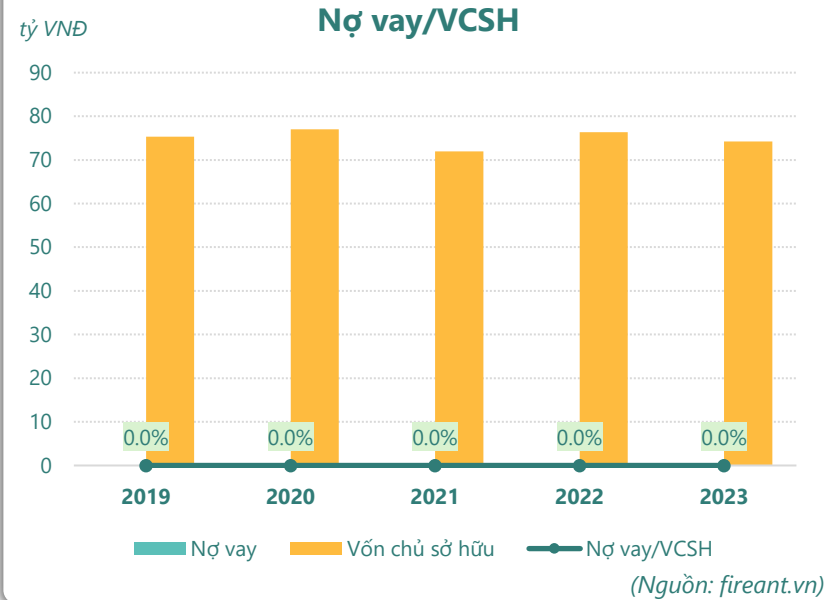
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	14.4	14.6	-1.4%	167	152	9.9%
Giá vốn hàng bán	11.9	11.3	5.5%	132	109	20.4%
Lợi nhuận gộp	2.47	3.34	-25.9%	35.0	42.3	-17.2%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.11	-97.9%	5.23	2.88	81.9%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	1.87	2.28	-18.1%	21.8	19.9	9.5%
Chi phí QLDN	1.64	1.47	11.5%	11.0	12.3	-10.2%
LN thuần từ HĐKD	-1.03	-0.30	-243%	7.48	13.1	-42.7%
Lợi nhuận khác	0	0.09	-100%	0.09	0.16	-46.9%
LN trước thuế	-1.03	-0.21	-390%	7.57	13.2	-42.8%
Lợi nhuận sau thuế	-1.03	-0.21	-390%	6.01	10.5	-43.0%
LNST của CĐ cty mẹ	-1.03	-0.21	-390%	6.01	10.5	-43.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-16.7	-7.07	25.1	11.3	-27.1	-0.76
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	17.7	8.94	-23.9	-7.27	26.4	8.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.00	0	0	-4.93	0.13	0
Tiền đầu kỳ	4.53	1.58	3.44	4.64	3.69	3.13
Lưu chuyển tiền thuần	-2.95	1.87	1.19	-0.95	-0.56	7.24
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.58	3.44	4.64	3.69	3.13	10.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	94.6	93.6	1.1%
Tài sản ngắn hạn	72.2	70.1	3.0%
Tiền và tương đương tiền	10.4	3.13	231%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	37.0	45.0	-17.8%
Phải thu ngắn hạn	3.11	1.45	114%
Hàng tồn kho	21.5	20.3	5.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.22	0.0%
Tài sản dài hạn	22.3	23.4	-4.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	16.5	17.8	-7.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.87	5.64	4.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	21.4	19.4	10.4%
Nợ ngắn hạn	21.4	19.4	10.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.53	2.01	125%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	73.2	74.2	-1.4%
Vốn chủ sở hữu	73.2	74.2	-1.4%
Vốn điều lệ	40.0	40.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

